

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GHI ĐIỂM LỚP HỌC PHẦN

Học kỳ: Học kỳ 1 (2024-2025)
Lớp học phần: [23401009] - Bóng đá 2 (CCQ2315A)

STT	Thông tin sinh viên				Quá Trình 40%			TBTK	Đ.THI	Đ.HP	Ghi chú
	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Hệ số 1		Hệ số 2				
					1	2	1				
1	2122260138	Trần Trương	An	12/06/2004	8.0	7.5	6.0	6.9	6.0	6.4	
2	2123220078	Huỳnh Tuấn	Anh	16/11/2005	9.5	9.0	6.0	7.6	9.0	8.5	
3	2123150067	Lê Nhật	Anh	25/08/2005	9.5	7.5	6.0	7.3	10.0	8.9	
4	2123150006	Lê Hữu	Bằng	08/06/2005	9.5	9.5	7.5	8.5	4.0	5.8	
5	2123150034	Nguyễn Văn	Cảnh	11/04/2005	9.0	9.0	6.0	7.5	7.0	7.2	
6	2123150030	Nguyễn Thành	Đạt	17/08/2005	8.0	6.0	6.0	6.5	5.0	5.6	
7	2123180097	Nguyễn Thành	Đạt	03/12/2005	9.5	9.5	6.0	7.8	7.0	7.3	
8	2121110230	Nguyễn Tiến	Đạt	09/04/2002	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng >20%
9	2123180109	Trần Quang	Đạt	20/12/2005	9.0	9.5	6.5	7.9	10.0	9.2	
10	2122050062	Nguyễn Trung	Đức	16/01/2003	9.0	9.0	6.0	7.5	4.0	5.4	
11	2122110290	Lê Anh	Duy	12/05/2004	9.5	8.5	7.0	8.0	4.0	5.6	
12	2123220043	Trần Nhật	Duy	14/09/2005	9.5	9.0	6.0	7.6	4.0	5.5	
13	2123150050	Phạm Ngọc	Hiền	14/03/2005	8.5	8.5	7.0	7.8	4.0	5.5	
14	2123220044	Lê Quốc	Hưng	05/09/2004	9.5	9.0	6.0	7.6	4.0	5.5	
15	2123150007	Lê Thanh	Huy	28/03/2005	8.5	8.5	6.0	7.3	4.0	5.3	
16	2123220086	Lê Thanh	Huy	28/07/2005	10.0	10.0	6.0	8.0	7.0	7.4	
17	2122180020	Nguyễn	Huỳnh	10/05/2004	9.5	9.0	7.5	8.4	6.0	7.0	
18	2123210142	Trần Thanh	Khoa	19/11/2005	9.5	9.5	6.0	7.8	7.0	7.3	

19	2123150073	Phan Đình	Khôi	27/05/2003	6.5	6.0	6.0	6.1	5.0	5.5	
20	2123050015	Đỗ Tuấn	Kiệt	20/04/2005	9.5	9.0	6.0	7.6	4.0	5.5	
21	2123150029	Trương Tuấn	Kiệt	28/01/2005	9.5	9.0	6.0	7.6	4.0	5.5	
22	2123150037	Trần Hoài	Linh	13/09/2005	8.0	8.5	6.0	7.1	5.0	5.9	
23	2123220072	Huỳnh Phước	Lộc	19/12/2005	9.5	9.5	6.0	7.8	9.0	8.5	
24	2123220102	Lê Đăng Huỳnh	Lộc	21/12/2005	8.0	8.5	6.0	7.1	5.0	5.9	
25	2123150021	Nguyễn Thành	Lộc	08/05/2003	9.5	9.5	7.5	8.5	5.0	6.4	
26	2123220031	Hồ Văn	Long	21/05/2005	7.5	7.0	6.0	6.6	5.0	5.7	
27	2122210049	Trần Thanh	Ngân	18/05/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng >20%
28	2123220098	Dương Tôn Thái	Ngọc	10/03/2005	9.5	9.5	6.0	7.8	6.0	6.7	
29	2123150014	Nguyễn Hồng	Nhật	01/06/2005	9.5	9.0	7.5	8.4	9.0	8.8	
30	2123150058	Nguyễn Như	Phát	01/01/2005	9.0	9.5	7.0	8.1	6.0	6.9	
31	2123150012	Võ Văn	Phát	07/07/2005	9.5	9.0	6.5	7.9	8.0	8.0	
32	2123150060	Huỳnh Nhựt	Phong	19/08/2005	9.5	9.5	7.5	8.5	5.0	6.4	
33	2122050118	Lê Tuấn	Phong	02/08/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Vắng >20%
34	2123150005	Đỗ Văn	Phú	05/10/2005	9.5	9.5	6.5	8.0	7.0	7.4	
35	2123150013	Võ Hồng	Phúc	30/11/2005	5.5	5.0	6.0	5.6	5.0	5.3	
36	2122200056	Văn Hữu Hoài	Phương	27/09/2004	9.0	9.0	6.0	7.5	4.0	5.4	
37	2123210153	Trần Công	Quang	10/10/2005	7.0	7.5	6.0	6.6	4.0	5.1	
38	2123150047	Phạm Đăng	Son	29/03/2005	8.5	8.5	6.0	7.3	4.0	5.3	
39	2123150046	Phan Thành	Sỹ	24/07/2005	9.0	9.0	7.5	8.3	5.0	6.3	
40	2123150057	Bùi Đức	Tài	15/10/2004	9.5	9.0	6.5	7.9	4.0	5.6	
41	2123220028	Thái Chí	Thanh	24/11/2005	8.5	9.0	6.0	7.4	8.0	7.8	
42	2123150008	Nguyễn Chí	Tiến	09/04/2005	9.5	9.5	6.0	7.8	4.0	5.5	
43	2123220071	Nguyễn Khương	Toại	12/07/2003	9.0	8.5	6.0	7.4	6.0	6.6	
44	2122030259	Nguyễn Cao	Trí	24/05/2003	9.5	9.0	6.5	7.9	6.0	6.8	

45	2123140060	Lê Quang	Triều	02/03/2005	8.5	8.5	6.0	7.3	4.0	5.3	
46	2123150032	Phạm Quang	Trường	01/01/2005	7.0	8.5	7.0	7.4	0.0	3.0	Vắng thi
47	2122030140	Lê Quốc	Truyền	27/02/2004	9.5	9.0	6.5	7.9	5.0	6.2	
48	2123150052	Trần Long	Vĩ	04/05/2005	9.0	9.0	7.5	8.3	8.0	8.1	
Tổng cộng:		48			399.00	390.50	287.50	341.13			